

Số: 25 /2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 7139/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển

kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định điều kiện, đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung hỗ trợ khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hợp tác xã (bao gồm: hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, Liên hiệp hợp tác xã), tổ hợp tác theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

b) Cơ quan, cán bộ quản lý Nhà nước về hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến phát triển hợp tác xã.

c) Thành viên, sáng lập viên, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thành lập và tham gia hợp tác xã.

Điều 2. Điều kiện chung và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ chung

a) Hợp tác xã được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, điều lệ, quy chế của hợp tác xã. Tổ hợp tác được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thành lập hoặc tham gia hợp tác xã.

c) Có nhu cầu được hỗ trợ, đáp ứng các điều kiện cụ thể của từng nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

b) Các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 3 Nghị quyết này chỉ hỗ trợ một lần/hợp tác xã/tổ hợp tác.

c) Các nội dung chính sách tại Nghị quyết này, nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng hỗ trợ chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

Điều 3. Một số chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã, tổ hợp tác

1. Hỗ trợ thành lập mới, củng cố hợp tác xã

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thành lập hợp tác xã.
- Hợp tác xã đang hoạt động, hoạt động yếu hoặc có nhu cầu phát triển, mở rộng.

- Hợp tác xã được thành lập từ việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và một số điều kiện cụ thể như sau:

- Hợp tác xã góp đủ vốn theo quy định của điều lệ;
- Hợp tác xã chưa được đầu tư trang thiết bị văn phòng.

c) Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã theo hóa đơn, chứng từ thực tế với mức tối đa không quá 40 triệu đồng/hợp tác xã bao gồm các nội dung sau:

+ Tối đa 20 triệu đồng/hợp tác xã để chi cho các nội dung: Cung cấp thông tin, tư vấn xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh; tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã; tập huấn, phổ biến quy định pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã cho sáng lập viên, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần hợp tác trước khi thành lập hợp tác xã.

+ Tối đa 20 triệu đồng/hợp tác xã để mua trang thiết bị văn phòng làm việc.

- Hỗ trợ củng cố hợp tác xã theo hóa đơn, chứng từ thực tế với mức tối đa không quá 30 triệu đồng/hợp tác xã bao gồm các nội dung:

+ Tối đa 10 triệu đồng/hợp tác xã để chi cho các nội dung: Tư vấn xây dựng hoặc sửa đổi điều lệ; hướng dẫn và thực hiện các thủ tục sắp xếp, củng cố lại tổ chức, hoạt động của hợp tác xã cho phù hợp với các quy định hiện hành; tổ chức đại hội thành viên hợp tác xã.

+ Tối đa 20 triệu đồng/hợp tác xã để mua trang thiết bị văn phòng làm việc.

Các nội dung hỗ trợ trên sẽ được hỗ trợ chi phí sau khi hợp tác xã đã được thành lập, củng cố và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đối với trường hợp thành lập mới.

d) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh.

đ) Cơ chế quản lý: Những trang thiết bị được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước là tài sản không chia của hợp tác xã; khi hợp tác xã giải thể thì phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản hỗ trợ của Nhà nước được chuyển cho chính quyền địa phương nơi hợp tác xã đã tiến hành đăng ký thành lập.

2. Đào tạo nâng cao năng lực hợp tác xã, tổ hợp tác

a) Đối tượng hỗ trợ: Thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý,

chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ cho hợp tác xã, tổ hợp tác.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và một số điều kiện cụ thể như sau:

- Được hợp tác xã, tổ hợp tác đơn vị chủ quản cử tham gia đào tạo nâng cao nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu phù hợp của đơn vị; đủ điều kiện tuyển sinh của cơ sở đào tạo; có năng lực và trình độ phù hợp với khóa học.

- Đối với trường hợp đào tạo dài hạn trình độ từ trung cấp trở lên: Ngoài đáp ứng các điều kiện trên, đối tượng được hỗ trợ phải dưới 50 tuổi và cam kết bằng văn bản làm việc tại hợp tác xã, tổ hợp tác gấp đôi thời gian tham gia khóa đào tạo, chịu trách nhiệm bồi hoàn 100% tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo của Nhà nước trong trường hợp không thực hiện cam kết, vi phạm một trong các trường hợp như sau:

- + Tự ý bỏ học hoặc không đảm bảo thời gian học tập theo quy định.
- + Bị buộc thôi học do vi phạm pháp luật, quy chế của cơ sở đào tạo.
- + Không chấp hành sự phân công của hợp tác xã, tổ hợp tác sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.
- + Vi phạm hợp đồng đã ký kết hoặc phục vụ không đủ thời gian theo cam kết.

c) Nội dung hỗ trợ

Học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo; kinh phí mua giáo trình của khóa học; chi phí ăn, ở.

d) Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ

Ngân sách tỉnh bảo đảm 100% kinh phí trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo, nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/học viên; hỗ trợ 6 tháng/lần kinh phí ăn, ở cho 01 học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng thấp nhất đang được áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre; thời gian hỗ trợ tối đa không quá 04 năm/học viên; hỗ trợ tối đa 03 học viên/hợp tác xã, 01 học viên/tổ hợp tác.

3. Hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại các hợp tác xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và một số điều kiện cụ thể như sau:

- Hợp tác xã có trụ sở làm việc, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên hợp tác xã hoặc tạo việc làm cho thành viên hợp tác xã;

- Quy mô đối với hợp tác xã từ 20 thành viên trở lên, liên hiệp hợp tác xã từ 100 thành viên trở lên;

- Riêng đối với hợp tác xã nông nghiệp có tổ chức liên kết sản xuất, có hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho hợp tác xã.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tiền lương cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các hợp tác xã.

d) Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng, thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm/người, tối đa 02 người/hợp tác xã/năm. Hợp tác xã được cấp kinh phí hỗ trợ 06 tháng/lần, sau 12 tháng hỗ trợ, nếu kết quả hoạt động hợp tác xã được đánh giá xếp loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã sẽ được xem xét hỗ trợ tiếp.

4. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã trên tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và hợp tác xã có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh, OCOP.

c) Nội dung hỗ trợ: Kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong nước; hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các hợp tác xã.

d) Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/lần/hợp tác xã và hỗ trợ không quá 03 lần/năm/hợp tác xã;

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho hợp tác xã nhưng tối đa không quá 05 triệu đồng/tháng/hợp tác xã, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 02 năm/hợp tác xã và được hỗ trợ 01 lần/năm.

đ) Cơ chế quản lý: Trường hợp, hợp tác xã không tiếp tục thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, hợp tác xã có trách nhiệm hoàn trả số tiền tương ứng với thời gian còn lại đã được hỗ trợ vào ngân sách Nhà nước.

5. Hỗ trợ kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm

a) Đối tượng hỗ trợ: Các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và một số điều kiện cụ thể như sau:

- Hợp tác xã có trụ sở làm việc, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên hợp tác xã hoặc tạo việc làm cho thành viên hợp tác xã;

- Quy mô đối với hợp tác xã từ 20 thành viên trở lên, liên hiệp hợp tác xã từ 100 thành viên trở lên;

- Có tổ chức liên kết sản xuất, có hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho hợp tác xã;

- Hợp tác xã có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh, OCOP;

- Hợp tác xã có đất để xây dựng.

c) Nội dung hỗ trợ

- Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng thành viên.

- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm: cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp).

- Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: Hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè; nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên biển.

d) Mức hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 80% trên tổng mức đầu tư của dự án; hợp tác xã đối ứng 20% trên tổng mức đầu tư của dự án; riêng đối với các hợp tác xã kiểu mới thực hiện theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% trên tổng mức đầu tư của dự án.

đ) Phương thức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua cấp chính quyền địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã; trường hợp các hợp tác xã có đủ năng lực, cấp có thẩm quyền xem xét giao cho hợp tác xã tự thực hiện dự án, mua sắm với tổng mức vốn dưới 03 tỷ đồng.

e) Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước, hợp tác xã và vốn hợp pháp khác.

g) Cơ chế quản lý đầu tư: Hỗ trợ của Nhà nước là tài sản không chia của các hợp tác xã. Hợp tác xã tự trang trải chi phí vận hành, bảo dưỡng công trình sau khi công trình được đưa vào hoạt động; khi hợp tác xã giải thể thì phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản hỗ trợ của Nhà nước được chuyển cho chính quyền địa phương nơi hợp tác xã đã tiến hành đăng ký thành lập.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hợp tác xã đang được hỗ trợ chính sách “Hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã” quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành vẫn chưa hết thời gian hỗ trợ theo quy định thì thời gian hỗ trợ còn lại sẽ được tiếp tục hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2021. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước KV IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, NN&PTNT, TC, TP, KBNN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến